

SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 - 2010 DƯỚI GÓC NHÌN CỦA TRÍ THỨC

TS. Lã Thị Thu Thủy

Phó Viện trưởng Viện Tâm lý học.

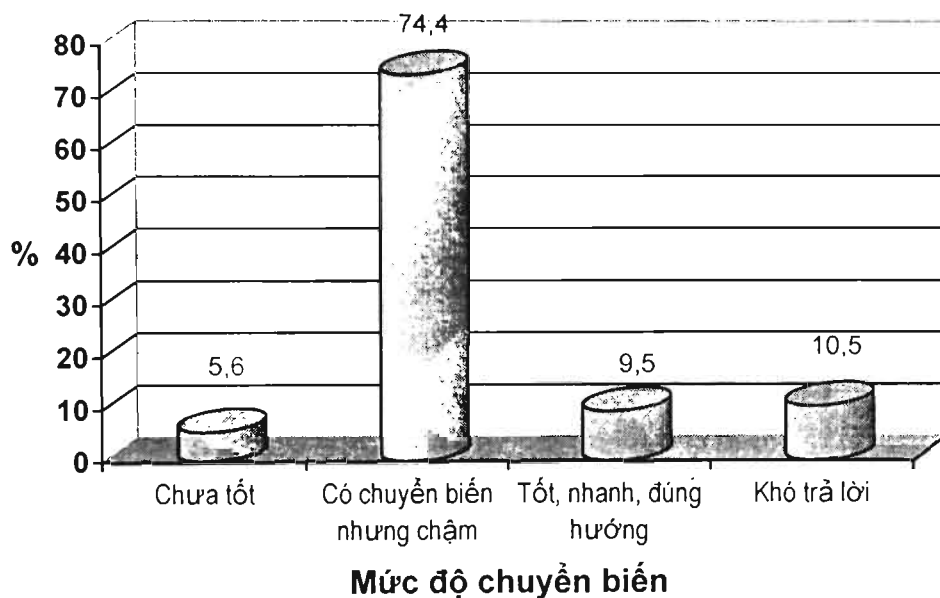
TÓM TẮT

Nghiên cứu tiến hành khảo sát trên 1327 trí thức. Kết quả cho thấy, phần đông trí thức nhìn nhận nền kinh tế Việt Nam đã chuyển biến theo hướng tích cực, nhưng ở mức độ chậm. Trên từng lĩnh vực cụ thể có những điểm mạnh và điểm yếu. Điểm mạnh bao gồm: sự phát triển của các loại hình quốc doanh, thị trường dịch vụ ngân hàng, thu hút vốn đầu tư nước ngoài... Điểm yếu bao gồm: chính sách giá chưa tuân thủ cơ chế thị trường, quản lý và sử dụng bất động sản chưa tốt, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường, hệ thống pháp luật chưa đủ mạnh, hàng hóa Việt chưa cạnh tranh được với thị trường thế giới... Từ kết quả trên cho thấy, trí thức Việt Nam không thờ ơ trước các vấn đề lớn của dân tộc. Tùy theo hiểu biết chung và hiểu biết về ngành nghề của mình mà họ có những quan điểm nhận định về những vấn đề của đất nước theo cách riêng của họ.

Trí thức, trong lịch sử của mỗi dân tộc luôn là một bộ phận xã hội quan trọng, giữ vai trò to lớn trong sự phát triển đất nước. Xuất phát từ những đặc thù hoạt động nghề nghiệp, các nhà nghiên cứu có những quan điểm khá thống nhất về chức năng xã hội của tầng lớp trí thức. Tựu chung lại, có thể nêu ra năm chức năng chủ yếu sau đây: 1) Nhận thức khoa học, sáng tạo ra các giá trị tư tưởng; 2) Dự báo khoa học; 3) Phê phán, phản biện xã hội, định hướng xã hội; 4) Đào tạo nguồn nhân lực; 5) Ứng dụng vào thực tiễn xã hội, truyền bá các giá trị văn hóa (dẫn theo 2). Theo nhận xét đánh giá chung của nhiều người, chức năng phê phán, phản biện xã hội của trí thức nước ta còn hạn chế. Nhận định này có thực sự đúng hay không? Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đề cập đến những đánh giá của trí thức về sự phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010, để có thêm minh chứng cho tính xác thực của nhận định trên.

Khảo sát thực tiễn được tiến hành năm 2009 – 2010 trên tổng số 1.327 trí thức thuộc các đối tượng: Trí thức doanh nhân; trí thức trong lĩnh vực giáo dục đào tạo (chủ yếu là giảng viên đại học); trí thức trong lĩnh vực quản lý xã hội; trí thức trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Địa bàn khảo sát tại ba thành phố: Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh.

Kết quả khảo sát thực tiễn cho thấy, phần đông trí thức nhìn nhận rằng, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến theo hướng tích cực. Tuy nhiên, đa số cho rằng, sự chuyển biến còn diễn ra ở mức độ chậm (74,4%), một số ít người đánh giá sự chuyển biến đó diễn ra với mức độ nhanh (9,5%) và một số ít hơn nữa có cái nhìn không khả quan, cho rằng, sự chuyển biến chủ yếu theo hướng tiêu cực (5,6%).



Biểu đồ 1: Đánh giá của trí thức về sự phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 (%)

Theo đánh giá của những người trí thức, trên từng lĩnh vực phát triển cụ thể có những điểm mạnh và điểm yếu khác nhau. Những điểm mạnh bao gồm: Sự phát triển của các loại hình quốc doanh, thị trường dịch vụ ngân hàng, thị trường chứng khoán, thu hút vốn đầu tư nước ngoài... Những điểm yếu bao gồm: chính sách giá chưa tuân thủ cơ chế thị trường, quản lý và sử dụng bất động sản chưa tốt, nguồn nhân lực chưa đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế thị trường, hệ thống pháp luật liên quan đến nền kinh tế thị trường chưa đủ mạnh, hàng hóa Việt chưa cạnh tranh được với hàng hóa trên thị trường thế giới...

Dưới đây là những đánh giá cụ thể về các vấn đề đã nêu ở trên.

Bảng 1: Đánh giá của trí thức về các lĩnh vực hoạt động kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010

Các lĩnh vực hoạt động kinh tế	Điểm trung bình	Phương án trả lời (%)			
		Chưa tốt	Có chuyển biến nhưng chậm	Tốt, nhanh, đúng hướng	Khó trả lời
Thu hẹp lĩnh vực Nhà nước độc quyền kinh doanh	1,90	22,6	60,0	13,5	4,0
Chính sách giá đã tuân thủ cơ chế của nền kinh tế thị trường	1,81	30,2	52,0	12,4	5,5
Quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước	2,01	21,9	50,9	22,4	4,9
Thực hiện tự do hoá thương mại phù hợp với cam kết hội nhập quốc tế	2,21	14,4	43,0	33,4	9,2
Đa dạng hoá hoạt động của thị trường tiền tệ	2,16	17,8	39,7	32,5	10,0
Mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo lộ trình hội nhập quốc tế	2,34	10,0	39,9	41,6	8,4
Phát triển thị trường chứng khoán	2,17	19,4	37,4	35,0	8,2
Quản lý và điều tiết thị trường tài chính đảm bảo điều kiện cho nền kinh tế phát triển	1,93	24,4	48,8	18,2	8,4
Quản lý và sử dụng đất và bất động sản như một hàng hoá	1,58	49,4	31,8	10,5	8,3
Hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh doanh bất động sản	1,63	42,6	41,7	8,0	7,7
Gắn kết cung - cầu về sức lao động	1,80	32,7	47,0	14,2	6,1
Nguồn nhân lực lao động đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp	1,75	37,6	42,4	14,5	5,5
Hệ thống pháp luật về lao động và thị trường lao động	1,77	32,4	47,6	11,8	8,2
Thực hiện chính sách tạo điều kiện để phần lớn sản phẩm khoa học công nghệ trở thành hàng hoá	1,75	35,2	44,9	12,0	7,9
Thúc đẩy hoạt động mua bán các sản phẩm khoa học - công nghệ	1,83	29,6	47,9	14,3	8,2
Chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu và	1,88	24,3	50,1	13,8	11,8

phát triển thuộc các lĩnh vực khác nhau sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp					
Khuyến khích hoạt động sản xuất kinh doanh có hàm lượng tri thức cao	1,91	27,7	49,1	19,0	4,3
CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn	1,93	25,1	54,2	18,1	2,6
Vai trò của các doanh nghiệp Nhà nước	1,65	42,1	37,8	10,5	9,7
Sự phát triển các loại hình kinh tế ngoài quốc doanh	2,36	9,3	40,1	42,4	8,2
Thu hút vốn đầu tư nước ngoài	2,37	11,3	37,0	46,0	5,7
Sử dụng nguồn vốn đầu tư, nguồn tài trợ của nước ngoài	1,70	41,1	32,6	14,7	11,6
Xoá bỏ phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu của các thành phần kinh tế	1,93	25,7	42,9	19,8	11,5
Tính cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam	1,70	40,5	44,3	11,4	3,9

Ghi chú: Điểm trung bình được tính theo thang 3 điểm (trong đó Chưa tốt = 1 điểm; Có chuyển biến nhưng chậm = 2 điểm; Tốt, nhanh, đúng hướng = 3 điểm)

1. Đánh giá của trí thức về những điểm tích cực trong phát triển kinh tế của đất nước giai đoạn 2001 – 2010

1.1. Khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

Kết quả khảo sát cho thấy, gần 80% số người được hỏi cho rằng, trong 10 năm gần đây, khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được thực hiện khá tốt (46,0% số người cho rằng tốt nhanh, đúng hướng, 37,0% cho rằng đã có chuyển biến, chỉ có 11,3% đánh giá thực hiện tốt chưa tốt).

Nhìn lại giai đoạn trước năm 1986, nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh, nền kinh tế ở tình trạng kém phát triển, sản xuất nhỏ, mang nặng tính chất tự cấp tự túc, cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, nền kinh tế lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, con số lạm phát lên tới mức kỷ lục trên 700% vào năm 1986 (dẫn theo 3), sản xuất đình trệ, cơ sở kỹ thuật lạc hậu và lâm vào tình trạng thiếu vốn trầm trọng. Để khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, Đảng ta đã chủ trương mở cửa nền kinh tế, thực hiện công cuộc “đổi mới” toàn diện, trong đó có việc nâng Điều lệ Đầu tư năm 1977 thành bộ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987.

Sự ra đời của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã tạo môi trường pháp lý tốt hơn để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Luật này đã bổ sung và chi tiết hoá các lĩnh vực cần khuyến khích kêu gọi đầu tư cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Trong quá trình thực hiện, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa chữa và bổ sung nhiều lần. Năm 2005, Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư, thay thế Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, môi trường pháp lý, tạo sự thống nhất trong hệ thống pháp luật về đầu tư và tạo "một sân chơi" bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư; đơn giản hoá thủ tục đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; tăng cường sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động đầu tư.

Những nỗ lực lớn của Đảng và Nhà nước đã thực sự đưa đến sự khởi sắc trong phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn sau 1986. Kết quả, tính đến cuối năm 2007, cả nước có hơn 9.500 dự án nước ngoài được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 98 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm). Trừ các dự án đã hết thời hạn hoạt động và giải thể trước thời hạn, hiện có 8.590 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 83,1 tỷ USD (dẫn theo 3).

Cùng với việc thu hút các dự án đầu tư mới, nhiều dự án sau khi hoạt động có hiệu quả đã mở rộng quy mô sản xuất - kinh doanh, tăng thêm vốn đầu tư, nhất là từ năm 2001 trở lại đây. Tính đến hết năm 2007 có gần 4.100 lượt dự án tăng vốn đầu tư với tổng vốn tăng thêm hơn 18,9 tỷ USD, bằng 23,8% tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới (dẫn theo 3).

Tuy khẳng định những mặt tích cực và đồng tình với các chính sách thu hút đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, nhưng trí thức nước ta cũng còn băn khoăn một số vấn đề cần giải quyết sau đây:

Thứ nhất, vấn đề ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở sản xuất đặt tại các khu công nghiệp đã để lại những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng (sẽ được phân tích sâu hơn ở phần sau).

Thứ hai, các dự án đầu tư thường tập trung ở các thành phố lớn, những địa phương có cảng biển, cảng hàng không, các tỉnh đồng bằng đi lại thuận tiện. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, những địa phương cần được đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, mặc dù chính phủ và chính quyền địa phương có những ưu đãi cao hơn, nhưng không được các nhà đầu tư quan tâm.

Thứ ba, sự mất cân đối về ngành nghề cũng là một vấn đề trí thức quan tâm. Các nhà đầu tư nước ngoài chỉ đầu tư vào các ngành có khả năng sinh lợi cao, rủi ro thấp, còn các ngành, lĩnh vực có khả năng sinh lợi thấp, rủi ro cao dường như không được quan tâm.

Thứ tư, xảy ra nhiều tranh chấp lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nguyên nhân là do người chủ thường trả công cho người lao động thấp hơn mức mà họ xứng đáng được hưởng, không thỏa đáng với nhu cầu của người lao động. Điều đó dẫn đến mâu thuẫn giữa chủ sử dụng lao động và người lao động, tình trạng đình công, bãi công làm thiệt hại cho doanh nghiệp theo đó ngày một gia tăng.

1.2. Thị trường dịch vụ ngân hàng

Kết quả khảo sát cho thấy, trí thức đánh giá khá cao về quá trình mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng ở nước ta trong giai đoạn 2001 – 2010 (ĐTB: 2,34), trong đó 41,6% cho rằng, thị trường dịch vụ ngân hàng đã chuyển biến theo hướng tốt, đúng hướng. Việc đa dạng hoá các hoạt động của thị trường tiền tệ đã giúp cho nước ta nhanh chóng theo kịp được với tiến độ của quá trình hội nhập quốc tế WTO.

Xét về số lượng, từ 10 năm trở lại đây, số lượng ngân hàng tại Việt Nam tăng không đáng kể. Năm 1997, cả nước có 4 ngân hàng quốc doanh, 51 ngân hàng cổ phần (bao gồm ngân hàng cổ phần nông thôn) và 23 chi nhánh ngân hàng nước ngoài (kể cả ngân hàng liên doanh). Đến tháng 5 – 2008, cả nước vẫn có 4 ngân hàng quốc doanh, 36 ngân hàng cổ phần, 44 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh (dẫn theo 8). Nguyên nhân chủ yếu của việc số lượng ngân hàng không tăng nhiều là do năm 1997 hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam có nguy cơ đổ vỡ, chủ trương của Ngân hàng Nhà nước là không cho thành lập bất cứ một ngân hàng thương mại cổ phần nào.

Tuy nhiên, từ khi ra nhập WTO, các ngân hàng đã chuyển sang hướng kinh doanh mới, hấp dẫn hơn, nhằm phù hợp với tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế. Ngân hàng đã phát triển theo nhiều hướng khác nhau. Đặc biệt, hệ thống ngân hàng bán lẻ là một hoạt động tuy mới tại Việt Nam, nhưng hứa hẹn nhiều triển vọng tốt đẹp. Điều này được dự báo dựa trên việc khảo sát số lượng lao động Việt Nam là lực lượng lao động trẻ, nhiều người từ nông thôn ra thành phố có nhu cầu gửi tiền về gia đình hoặc có những người tiết kiệm tiền để mua nhà. Việc tăng nhanh kết nối mạng Internet và sử dụng điện thoại di động ở Việt Nam cũng ở mức độ khá cao là điều kiện thuận lợi cho thị trường ngân hàng bán lẻ phát triển.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, dịch vụ ngân hàng được trí thức dự báo sẽ là lĩnh vực cạnh tranh rất khốc liệt khi vòng bảo hộ cho các ngân hàng trong nước không còn. Đánh giá thực trạng và triển vọng của hoạt động ngân hàng, một số trí thức là lãnh đạo các đơn vị này khuyến nghị cần chú ý đến một số vấn đề sau đây:

Đẩy mạnh chất lượng cung cấp các dịch vụ ngân hàng. Việc cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực này trong thời gian qua còn có những hạn chế. Trước hết, các chủ thể cung cấp dịch vụ ngân hàng phát triển khá, nhưng năng lực tài chính còn yếu (vốn tự có nhỏ, khả năng sinh lời thấp, nợ xấu cao) nên làm giảm khả năng huy động vốn, cho vay và phát triển sản phẩm mới, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro trong kinh doanh.

Tạo dựng thương hiệu cho từng dịch vụ ngân hàng. Trong thời gian qua, từng dịch vụ của ngân hàng thương mại chưa tạo dựng được thương hiệu riêng, qui mô của từng dịch vụ còn nhỏ, chất lượng dịch vụ thấp, sức cạnh tranh yếu, đặc biệt tính tiện ích của một số dịch vụ đối với khách hàng chưa cao, trong khi đó, hoạt động marketing ngân hàng còn hạn hẹp, nên tỷ lệ khách hàng là cá nhân tiếp cận và sử dụng dịch vụ ngân hàng còn ít.

- Trong điều kiện thực tế, nền kinh tế Việt Nam vẫn nặng thanh toán bằng tiền mặt, đối tượng sử dụng thẻ thanh toán chủ yếu vẫn là người làm việc trong lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, du lịch... Ngân hàng cần thực hiện các giải pháp như: nâng cao khả năng tài chính đối với các ngân hàng thương mại; đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ cung cấp trên thị trường theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thống và phát triển các dịch vụ mới; điều chỉnh mức lãi suất và phí phù hợp với thị trường dịch vụ ngân hàng ở Việt Nam; hoàn thiện môi trường pháp luật theo hướng minh bạch, thông thoáng, ổn định, đảm bảo bình đẳng và an toàn cho các doanh nghiệp tham gia thị trường hoạt động có hiệu quả; phát triển nguồn nhân lực; xây dựng chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng phục vụ cho công tác điều hành kinh doanh, quản lý nguồn vốn, quản lý rủi ro, hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống giao dịch điện tử...

- Với năng lực cạnh tranh hạn chế, các ngân hàng Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức đáng lo ngại từ phía các ngân hàng nước ngoài. Vì vậy, cần cải cách một số vấn đề như: hoàn thiện môi trường pháp lý theo các nguyên tắc thị trường, sớm ban hành và áp dụng các quy định về hoạt động ngân hàng theo các tiêu chuẩn quốc tế đồng thời cũng phải phù hợp với tập quán và thông lệ kinh doanh của Việt Nam; thiết lập một thị trường tài chính hoàn chỉnh và hiệu quả; cần thiết phải có biện pháp bảo vệ và bảo hộ hoặc một lộ trình thực hiện cam kết hội nhập phù hợp để giúp hệ thống các định chế tài chính trong nước có thêm thời gian chuyển đổi và thích nghi; nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống và nâng cao quyền tự chủ kinh doanh của ngân hàng.

Bên cạnh đó, một số trí thức cho rằng, để nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng thuộc các ngân hàng thương mại Việt Nam và chủ động hội nhập quốc tế có hiệu quả, cần phải thực hiện đồng bộ

nhiều biện pháp mà trước hết là tiếp tục hoàn thiện văn bản pháp lý nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường dịch vụ ngân hàng.

1.3. Những nỗ lực trong việc thực hiện tự do hoá thương mại phù hợp với cam kết hội nhập quốc tế

Kết quả khảo sát cho thấy, trí thức có đánh giá khả quan về những thành tựu đạt được trong vấn đề này (33,4% số người cho rằng đã phát triển tốt, nhanh, đúng hướng; 43,0% số người cho rằng phát triển tích cực, nhưng còn chậm, cần khắc phục để có tốc độ phát triển nhanh hơn; khoảng 14,4% cho rằng phát triển chưa tốt; 9,2% cảm thấy khó trả lời).

Xuất phát từ bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, việc buôn bán giao lưu xuyên biên giới ngày càng phát triển và phổ biến ở khắp nơi. Thị trường thế giới ngày nay có xu hướng xích lại gần nhau, trong đó các bộ phận thị trường gắn kết và phụ thuộc chặt chẽ với nhau. Chính vì vậy, mỗi quốc gia khi gia nhập vào thị trường thương mại quốc tế chung ấy đều có những chính sách thương mại quốc tế phù hợp với mục tiêu và điều kiện phát triển của mình.

Chính sách thương mại quốc tế được hiểu là một hệ thống các nguyên tắc, biện pháp kinh tế hành chính và pháp luật thích hợp mà mỗi chính phủ áp dụng để thực hiện các mục tiêu đã được xác định trong lĩnh vực ngoại thương của một đất nước trong một thời kỳ nhất định phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.

Để bảo hộ nền thương mại trong nước hoặc thực hiện các mục tiêu xác định trong chính sách thương mại quốc tế của mình, chính phủ các nước đã áp dụng những biện pháp nhất định (như chính sách thuế quan, các biện pháp hạn chế nhập khẩu phi thuế quan); các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu quốc tế. Khi đó các hoạt động thương mại không còn thuần túy được điều tiết bởi quan hệ cung cầu trên thị trường quốc tế, mà còn chịu sự điều chỉnh bởi các chính sách của các chính phủ. Như vậy, tự do hoá thương mại là một chính sách góp phần loại bỏ các biện pháp hạn chế hay bảo hộ thương mại của các chính phủ.

Để phát huy lợi thế so sánh khi thực hiện tự do hoá thương mại, một số trí thức cho rằng, cần phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu sau:

- Đảm bảo sự ổn định vĩ mô, nhất là ổn định chính trị, kinh tế, tạo không khí hợp tác hoà bình hữu nghị và thuận lợi cho các hoạt động hợp tác kinh doanh;

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp một cách đồng bộ, nhất quán, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, nhằm tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho các hoạt động kinh tế đối ngoại;

Cải cách và nâng cao hiệu quả quản lý hành chính tại các cơ quan thuộc Chính phủ, nhất là các cơ quan có liên quan đến hoạt động ngoại thương (điều kiện này hết sức quan trọng đối với các nước có nền kinh tế chuyển đổi như Trung Quốc và Việt Nam);

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, trước hết là những trung tâm giao lưu kinh tế và cửa ngõ thông thương với thị trường thế giới như hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc, điện nước và các dịch vụ thiết yếu... đạt trình độ quốc tế, tạo môi trường kinh doanh năng động và hiệu quả cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư quốc tế;

Đào tạo và xây dựng một nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu phát triển, nhất là giới kinh doanh, doanh nghiệp trên lĩnh vực thương mại quốc tế, có đủ chuyên môn và bản lĩnh để làm việc với các doanh nghiệp nước ngoài (vấn đề này là hết sức cấp thiết đối với Việt Nam);

- Tự do hoá thương mại cần phải được thực hiện theo những bước đi phù hợp, nhất là đối với các nước đang phát triển. Nếu không chú trọng đến trình tự tự do hoá, các nước này có thể phải gánh chịu những bài học đắt giá. Việc xác định lộ trình tự do hoá thương mại cần dựa vào đặc điểm, điều kiện và nội lực của mỗi nước.

1.4. Phát triển thị trường chứng khoán

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đồng tình của trí thức về vấn đề này khá cao. Có tới 72,4% cho rằng thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những bước phát triển tích cực (35% cho rằng phát triển tốt, nhanh, đúng hướng; 37,4% có chuyển biến, nhưng còn chậm và 19,4% số người cho rằng chưa tốt; 8,2% - khó trả lời).

Xét về những mặt đạt được của thị trường chứng khoán trong thời gian qua, nhiều trí thức cho rằng: hoạt động của thị trường chứng khoán đã trải qua nhiều năm hoạt động, nhưng thực sự khởi sắc vào năm 2006.

Trong những tháng đầu năm 2007, thị trường chứng khoán tiếp tục tăng điểm mạnh, số lượng nhà đầu tư mới ra nhập thị trường ngày càng đông. Hơn thế nữa, số lượng nhà đầu tư đông đã kéo theo lượng cầu tăng mạnh, phần đông lại chỉ tập trung vào những chứng khoán được đánh giá cao, khiến càng tạo thêm căng thẳng về cung cầu. Sự nóng lên quá mức của chứng khoán đã kéo theo hàng loạt hàng hoá tăng theo. Ảnh hưởng mạnh nhất không thể không kể đến là giá đất, giá vàng và hàng loạt hàng hoá khác không ngừng tăng theo.

Một số nhà đầu tư nước ngoài đánh giá thị trường chứng khoán của Việt Nam giống như người chơi lướt sóng đang ở trên đầu ngọn sóng, nếu bản thân người lướt sóng không biết cách điều chỉnh và kiên trì sẽ bị ngã, thậm chí bị

thương rất nặng. Điều này đã được chứng minh cuối năm 2007 và năm 2008, cùng với sự khủng hoảng kinh tế trên thị trường thế giới, chứng khoán Việt Nam quay đầu giảm sút nghiêm trọng.

Đánh giá về nguyên nhân dẫn tới tình trạng này, một số trí thức là chuyên gia về chứng khoán đã cho rằng có nguyên nhân từ phía chủ quan và khách quan.

Nguyên nhân chủ quan là do nền kinh tế rơi vào lạm phát và chống lạm phát. Các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước rút vốn. Tiếp đó, các tổ chức đầu tư, các doanh nghiệp cũng tính toán, cấu trúc lại, rút bớt vốn ra khỏi thị trường do giá chứng khoán đi xuống, giảm mạnh ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

Bản thân doanh nghiệp cũng tranh thủ một lượng huy động cao nên tìm mọi cách để đưa giá lên mà chưa đề cao sự xứng đáng hay không với giá trị thực của nó.

Để so sánh với tình hình chung của thế giới thì chứng khoán Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề để bàn. Tuy nhiên, Chính phủ cũng hết sức quan tâm và từng bước hoàn thiện hơn những quy định và Luật Doanh nghiệp cũng dần thắt chặt hơn những khe hở để hạn chế những vấn đề tồn đọng liên quan đến thị trường chứng khoán.

1.5. Quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp

Quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp Nhà nước. Dưới góc nhìn của trí thức được khảo sát trong nghiên cứu này, sự chuyển biến của quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước được đánh giá tương đối tích cực. Có 73,3% trí thức cho rằng, có sự chuyển biến theo hướng tích cực. Tuy nhiên, số người đánh giá mức độ chuyển biến chậm cao hơn khá nhiều so với số người đánh giá chuyển biến nhanh (50% so với 23,3%).

Theo số liệu thống kê của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển các doanh nghiệp Nhà nước (tháng 5 năm 2006), trong vòng 15 năm, nước ta đã cổ phần hoá được 2.935 doanh nghiệp Nhà nước, trong đó 80% thực hiện cổ phần hoá từ năm 2001 đến nay. 77% số công ty đã cổ phần hoá chỉ có quy mô dưới 10 tỷ đồng. Những công ty đã được cổ phần hoá mà Nhà nước không giữ tỷ lệ nào trong vốn điều lệ thì đều là những doanh nghiệp nhỏ có vốn Nhà nước dưới 1 tỷ đồng và làm ăn kém hiệu quả (dẫn theo 5).

Chủ trương đúng, nhưng tốc độ cổ phần hoá chậm. Theo trí thức là các chuyên gia kinh tế, quá trình cổ phần hoá chậm là do nền kinh tế suy giảm,

đem doanh nghiệp ra bán cũng không có ai mua (ý kiến của ông Đặng Quyết Tiến, Phó Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính).

Bên cạnh đó, một khó khăn khác nằm ở việc xác định giá trị của doanh nghiệp, lợi thế vị trí đất đai. Có doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả, nhưng có lợi thế vị trí đất “vàng”, nếu định giá đất cao trong xác định giá trị doanh nghiệp sẽ gây áp lực lợi nhuận và khả năng đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư sau cổ phần hoá doanh nghiệp. Ngược lại, một số doanh nghiệp đóng trên khu vực không có giao dịch nhà đất nên không thể có căn cứ để định giá, đồng thời cũng không có cơ quan nào có thể ký xác định giá trị khi thiếu cơ sở.

2. Đánh giá của trí thức về những mặt hạn chế trong hoạt động kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010

Bên cạnh những đánh giá tích cực về lĩnh vực phát triển kinh tế ở nước ta giai đoạn 2001 - 2010, thì trí thức cũng nêu lên những mặt còn tồn tại cần khắc phục, mà điển hình là những vấn đề xoay quanh quản lý, sử dụng đất đai, bảo vệ môi trường, sử dụng nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao... Dưới đây là những đánh giá cụ thể về các vấn đề này.

2.1. Quản lý, sử dụng đất đai và bất động sản

Kết quả nghiên cứu cho thấy, gần một nửa số trí thức được hỏi cho rằng, việc quản lý đất đai chưa được thực hiện tốt (chiếm tới 49,4%), cách thức quản lý đất đai tại các địa phương có nhiều vấn đề nổi cộm.

Theo số liệu thống kê mới nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì hiện nay cả nước có khoảng gần 145.000 tổ chức đang quản lý và sử dụng đất được Nhà nước giao, cho thuê. Nhưng trong đó, có tới hơn 3.300 tổ chức sử dụng đất không đúng mục đích được giao, được thuê. Những tổ chức này còn cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng trái phép để kiếm chênh lệch.

Bên cạnh đó, diện tích đất được giao hoặc được thuê chưa đưa vào sử dụng cũng khá nhiều (khoảng gần 300.000 ha). Diện tích đất hoang hoá gần 251.000 ha.

Số dự án treo cũng khá phổ biến. Theo thống kê có tới gần 50.000 ha đất dành làm dự án hiện đang để không, chưa triển khai. Tình trạng này tồn tại chủ yếu thuộc các dự án xây dựng các trường học, dự án phát triển đô thị mới, dự án xây dựng khu công nghiệp... Hơn 50% số diện tích của dự án treo nằm ở khu vực Bắc Trung bộ (dẫn theo 6).

Công việc giải quyết khiếu tố, khiếu nại, tranh chấp đất đai còn yếu kém, không nhận đơn của dân, thậm chí nhiều nơi nhận rồi nhưng không giải quyết.

Nhiều vụ kéo dài quá thời hạn quy định hoặc giải quyết không đúng luật, không bảo vệ quyền lợi hợp pháp của dân.

Trong khâu bồi thường, hỗ trợ tái định cư, nhiều nơi lại thiên về bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư. Một số nơi không công khai về quy hoạch. Hiện tượng phổ biến là chính quyền khoán trắng cho nhà đầu tư về phương án bồi thường, hỗ trợ, dẫn đến cưỡng chế quá nhanh. Phổ biến là tình trạng mất công bằng trong cách tính bồi thường, chưa có nơi tái định cư đã cưỡng chế, việc định hướng chuyển đổi nghề cho người dân bị thu hồi đất được thực hiện rất hiếm.

70 - 80% số vụ việc khiếu kiện, thắc mắc tranh chấp trong đời sống xã hội hiện nay đều liên quan đến đất đai. Số cán bộ có khuyết điểm, kỷ luật nhiều hơn cả cũng liên quan đến đất đai. Tiêu cực, tham nhũng xảy ra cả với cán bộ lẫn người dân cũng liên quan đến đất (dẫn theo 7).

Nhiều trí thức còn băn khoăn về những bất cập trong hệ thống quản lý đất đai và đề xuất cần xây dựng hệ thống thủ tục hành chính rõ ràng, minh bạch. Đồng thời, cần xây dựng một hệ thống pháp luật đảm bảo quyền lợi của từng người sử dụng đất song song với quyền lợi của Nhà nước.

Nhiều trí thức khẳng định hệ thống pháp luật về kinh doanh bất động sản hiện nay chưa tốt (42,6%), do vậy để tránh những hiện tượng đã xảy ra ở trên, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến lĩnh vực này.

2.2. Nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp

Về vấn đề này, nhiều trí thức cho rằng trong vòng 10 năm qua, việc gắn kết cung - cầu về sức lao động ở nước ta thực hiện chưa tốt (32,7% số người lựa chọn, ĐTB = 1,80). Điều này được thể hiện ở một số điểm sau đây:

Thị trường lao động Việt Nam là thị trường dư thừa, phát triển không đồng đều, đặc biệt cung - cầu lao động giữa các vùng, các khu vực, các ngành nghề đang trong tình trạng mất cân đối nghiêm trọng.

Theo khảo sát của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, hiện cả nước có gần 17 triệu lao động làm việc tại 4 triệu cơ sở kinh tế. Trong số đó, chỉ có 30% có việc làm ổn định. 70% là những lao động thời vụ, làm việc trong gia đình, lao động nông nghiệp. Lao động phân bố không đồng đều, bất hợp lý, mất cân đối: 73,5% lực lượng lao động tập trung ở nông thôn.

Lao động việc làm trong các khu vực cũng có sự chênh lệch lớn: khoảng 4 triệu người có việc làm tại khu vực nhà nước; 1,67 triệu lao động làm việc tại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; 40 triệu lao động làm trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Một tỷ lệ lớn lao động trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước,

nhưng khu vực này chỉ đóng góp 47% GDP và 35% giá trị sản lượng công nghiệp. Khối lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 19% GDP và gần 45% giá trị sản lượng công nghiệp (dẫn theo 4).

Tình trạng lao động vừa thừa vừa thiếu trở thành phổ biến. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuyển dụng không chỉ lao động qua đào tạo mà còn khó tuyển cả lao động phổ thông.

Theo kết quả tổng hợp của các trung tâm giới thiệu việc làm và sàn giao dịch việc làm trên cả nước, năm 2009 có tới trên 10.000 chỗ làm việc còn trống, số người đến đăng ký tuyển dụng chỉ bằng 17% so với nhu cầu. Trong đó đáp ứng yêu cầu tuyển dụng chỉ chiếm khoảng 6%.

Nhìn chung, ở hầu hết các thành phố, các nơi cần tuyển dụng lao động đều xảy ra tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động. Tại thành phố Hồ Chí Minh vẫn cần chủ yếu là lao động phổ thông và nguồn lao động này sẽ thiếu hụt trong thời gian dài (thiếu khoảng 50% lao động phổ thông) (dẫn theo 9).

Để giải quyết tình trạng thiếu nguồn nhân lực, một số doanh nghiệp tại khu công nghiệp Tân Thuận đã đề xuất nhập khẩu lao động phổ thông từ Philippin và Lào để bù đắp số lao động thiếu hụt sau Tết. Đây là đề xuất nghe ra bất hợp lý vì Việt Nam đang sở hữu cơ cấu dân số vàng với gần 50 triệu lao động (cứ 2 người đi làm thì chỉ phải nuôi 1 người). Tuy nhiên, trên thực tế đây cũng thể hiện sự bức bách của các doanh nghiệp trong vấn đề tuyển dụng người lao động đáp ứng yêu cầu.

Theo đánh giá của một số người, tình trạng thiếu lao động triền miên tại các khu công nghiệp là do các doanh nghiệp trả lương cho người lao động quá thấp, nên người lao động sẵn sàng bỏ việc. Hiện đang tồn tại tình trạng bất bình đẳng trong cung và cầu lao động: doanh nghiệp áp đặt giá mua, người lao động thụ động chấp nhận giá bán. Đến một lúc nào đó, người lao động không thể chịu đựng vì nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết là do đồng tiền mất giá, lương không đảm bảo mức sống tối thiểu và họ đã phản ứng bằng cách rời bỏ nhà máy.

Tình trạng thừa thầy, thiếu thợ luôn được nhắc tới khi bàn đến tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động tại Việt Nam. Đồng thời, sự lệch pha cung cầu nguồn nhân lực trong chính sách đào tạo cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng mất cân đối này. Trong cơ cấu lao động của doanh nghiệp, nguồn nhân lực cán bộ khung chỉ chiếm từ 5% đến 10%. Tuy nhiên, xu hướng thích vào đại học của nhiều học sinh và phụ huynh đã khiến thị trường lao động không chỉ thiếu hụt lao động phổ thông mà còn thiếu hụt cả lao động kỹ thuật.

Kết quả tuyển sinh của các trường nghề trong những năm qua mặc dù đã dùng nhiều hình thức chiêu sinh, nhưng số lượng tuyển sinh khá khiêm tốn, chỉ đạt 40 - 60%. Đáng lưu tâm là ngay trong bản thân các trường nghề thì học sinh chủ yếu theo học các ngành kế toán, quản trị doanh nghiệp, thư ký. Các ngành kỹ thuật (điện công nghiệp, điện tử, cơ khí...) thu hút rất ít học sinh.

Tuy nhiên, trái ngược với những kỳ vọng ban đầu của bản thân sinh viên và gia đình, theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, hiện nay có khoảng 25% sinh viên các ngành luật, quản trị kinh doanh, khoa học xã hội chấp nhận làm các công việc chỉ dành cho lao động phổ thông như bán hàng, tiếp thị, dịch vụ ăn uống. Điều này đã gây lãng phí tiền của gia đình và xã hội trong việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực.

Để cải thiện tình trạng này, một số trí thức đề xuất:

Cần hình thành thị trường lao động có độ bao phủ rộng hơn. Trong thời gian qua thị trường lao động đã được hình thành nhưng độ bao phủ chưa rộng, thông tin chưa đa dạng, chưa hấp dẫn người lao động cũng như chưa tạo niềm tin cho chủ sử dụng lao động.

Cần có sự giám sát chặt chẽ hơn nữa thị trường lao động. Giám sát các chủ doanh nghiệp

- Xác định lại hệ thống pháp luật về thị trường lao động, đề nghị các tập đoàn, các tổng công ty khi đầu tư vào các dự án lớn phải báo cáo, dự kiến nhu cầu nhân lực và có kế hoạch chuẩn bị.

- Rà soát lại hệ thống các trung tâm giới thiệu việc làm, nâng cao tính chuyên nghiệp, phát triển mạng lưới giới thiệu việc làm xuống tận thôn bản...

- Chú trọng đến cải cách tiền lương, tiền công theo định hướng thị trường gắn với năng xuất lao động, không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

Từ kết quả này cho thấy, nhìn chung, trí thức Việt Nam không thờ ơ trước các vấn đề lớn của dân tộc. Tùy theo hiểu biết chung và hiểu biết về ngành nghề của mình mà họ có những quan điểm nhận định về những vấn đề của đất nước theo cách riêng của họ. Những người thờ ơ, không quan tâm chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Tài liệu tham khảo

1. Số liệu khảo sát thực tiễn được tham khảo từ số liệu của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *Nghiên cứu một số đặc điểm tâm lý xã hội cơ bản của trí thức nước ta*, do

Viện Tâm lý học chủ trì, PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương và TS. Lã Thị Thu Thủy đồng chủ nhiệm.

2. Lê Thị Thanh Hương (chủ biên), *Nhân cách văn hóa trí thức Việt Nam trong tiến trình mở cửa và hội nhập quốc tế*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 2010.
3. *Báo cáo 20 năm đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1988 – 2007*. <http://fia.mpi.gov.vn>.
4. *Cung cầu lao động đang mất cân đối nghiêm trọng*, <http://tinkinhte.com.vn>.
5. Trần Ngọc Hiền, <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com>.
6. *Quản lý đất đai - dụng dẫu vi phạm đó*, <http://www.toquoc.gov.vn>.
7. *Quản lý đất đai: những khía cạnh đặc thù*, <http://vietnamnet.vn>.
8. Huỳnh Bảo Sơn, <http://tuoitre.vn>.
10. *Thành phố Hồ Chí Minh khát lao động: cầu một đẳng, cung một nẻo*, <http://giaoduc.edu.vn>.